

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000001	NGUYEN VAN TIEN	男	1996-12-21	040096018756	LE 3.11	
2	H72634850200000002	BUI THI LE	女	1991-11-05	040191035827	LE 3.11	
3	H72634850200000003	NGUYEN THI ANH	女	1997-07-20	040197028109	LE 3.11	
4	H72634850200000004	NGUYEN DANH AN	男	2003-09-08	040203023199	LE 3.11	
5	H72634850200000005	NGUYEN TRUNG HUY	男	2004-11-06	040204003545	LE 3.11	
6	H72634850200000006	NGUYEN VAN TAI	男	2009-08-05	040209000536	LE 3.11	
7	H72634850200000007	TRUONG HOANG HUNG	男	2009-10-16	040209011187	LE 3.11	
8	H72634850200000008	HO THI NGAN	女	2000-10-06	040300026168	LE 3.11	
9	H72634850200000009	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2004-09-05	040304012270	LE 3.11	
10	H72634850200000010	NGUYEN THI TAM	女	2004-06-28	040304020911	LE 3.11	
11	H72634850200000011	NGUYEN TU UYEN	女	2005-08-31	040305001790	LE 3.11	
12	H72634850200000012	TRINH CHAU GIANG	女	2005-02-12	040305019363	LE 3.11	
13	H72634850200000013	DUONG ANH QUYNH	女	2005-07-03	040305019383	LE 3.11	
14	H72634850200000014	CHU THI YEN NHI	女	2006-03-16	040306001495	LE 3.11	
15	H72634850200000015	NGUYEN THI HUONG	女	2006-04-10	040306002540	LE 3.11	
16	H72634850200000016	TRINH VY CAM	女	2006-10-29	040306022684	LE 3.11	
17	H72634850200000017	PHAM THI TRAM ANH	女	2008-12-02	040308010613	LE 3.11	
18	H72634850200000018	TRAN MINH PHUONG	女	2009-12-20	040309026980	LE 3.11	
19	H72634850200000019	HO THI THUY LINH	女	2009-03-22	040309029982	LE 3.11	
20	H72634850200000020	PHAN TAT DUONG	男	1997-02-10	042097015077	LE 3.11	
21	H72634850200000021	TRAN QUOC BAO	男	1998-12-15	042098010883	LE 3.11	
22	H72634850200000022	VU THI VINH HIEN	女	1993-03-03	042193004325	LE 3.11	
23	H72634850200000023	NGUYEN TRONG BAO	男	2004-03-12	042204002152	LE 3.11	
24	H72634850200000024	LE QUYNH ANH	女	2004-08-21	042304010765	LE 3.11	
25	H72634850200000025	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-09-24	042305000929	LE 3.11	
26	H72634850200000026	NGUYEN THI MAI HOA	女	2005-10-15	042305003891	LE 3.11	
27	H72634850200000027	NGUYEN LE TRA MY	女	2006-06-02	042306002297	LE 3.11	
28	H72634850200000028	NGUYEN ANH THU	女	2009-01-25	042309005064	LE 3.11	
29	H72634850200000029	NGUYEN THI PHUONG TRINH	女	2009-06-12	042309010837	LE 3.11	
30	H72634850200000030	DANG NGUYEN YEN NHI	女	2009-01-27	042309013727	LE 3.11	
31	H72634850200000031	PHAM HOANG ANH	女	2009-01-15	044309000277	LE 3.11	
32	H72634850200000032	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2003-06-23	062303007501	LE 3.11	
33	H72634850200000033	CHU THI HUONG THOM	女	1987-05-10	064187000150	LE 3.11	
34	H72634850200000034	NGUYEN VAN DAI	男	2003-04-20	064203000008	LE 3.11	
35	H72634850200000035	DU THI LUU LY	女	2004-12-08	066304000330	LE 3.11	
36	H72634850200000036	TRUONG THI NGOC ANH	女	2005-08-26	066305002504	LE 3.11	
37	H72634850200000037	LY KIEN HAO	男	2011-09-05	079211027026	LE 3.11	
38	H72634850200000038	LI CHI LINH	女	2010-06-21	079310033921	LE 3.11	
39	H72634850200000039	TRAN BAO NGAN	女	2002-11-23	082302006706	LE 3.11	
40	H72634850200000040	LU PHAM NGOC TRAN	女	1997-05-12	083197012469	LE 3.11	
41	H72634850200000041	TRAN HUYNH NHU	女	2007-01-13	096307004289	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000042	NGUYỄN HUY CAO	男	2003-07-30	038203024090	LE 4.15	
2	H72634850200000043	BUI QUANG KHAI	男	2006-10-17	038206000575	LE 4.15	
3	H72634850200000044	CAO HIEN MINH	男	2009-04-26	038209011157	LE 4.15	
4	H72634850200000045	PHAM BAO AN	男	2010-07-11	038210004111	LE 4.15	
5	H72634850200000046	LE DINH VIET ANH	男	2010-01-02	038210026412	LE 4.15	
6	H72634850200000047	NGUYEN THI CHAM	女	2000-06-04	038300002250	LE 4.15	
7	H72634850200000048	NGUYEN THI LAN ANH	女	2002-10-13	038302008248	LE 4.15	
8	H72634850200000049	NGUYEN THI TINH	女	2003-11-21	038303003075	LE 4.15	
9	H72634850200000050	PHAM THI HONG MINH	女	2003-09-16	038303013538	LE 4.15	
10	H72634850200000051	LE MAI LINH	女	2003-07-10	038303014976	LE 4.15	
11	H72634850200000052	NGUYEN THI THANH BINH	女	2003-10-05	038303026257	LE 4.15	
12	H72634850200000053	PHAM KHANH LINH	女	2005-06-09	038305012858	LE 4.15	
13	H72634850200000054	LUU THI HONG	女	2005-03-14	038305020474	LE 4.15	
14	H72634850200000055	NGUYEN THU HUONG	女	2006-08-27	038306000707	LE 4.15	
15	H72634850200000056	LE MINH ANH	女	2006-05-06	038306013263	LE 4.15	
16	H72634850200000057	LE PHUONG HUYEN	女	2006-11-06	038306017271	LE 4.15	
17	H72634850200000058	LE THI NHAT ANH	女	2009-10-01	038309017383	LE 4.15	
18	H72634850200000059	LE THU TRANG	女	2009-02-25	038309018825	LE 4.15	
19	H72634850200000060	PHAM THI MAI PHUONG	女	2009-09-04	038309025268	LE 4.15	
20	H72634850200000061	DO NGOC ANH	女	2009-07-25	038309031027	LE 4.15	
21	H72634850200000062	LUONG THI MINH THU	女	2010-03-03	038310008241	LE 4.15	
22	H72634850200000063	DO THI HA VY	女	2010-12-04	038310017337	LE 4.15	
23	H72634850200000064	LE THI BAO YEN	女	2012-10-30	038312015428	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000065	NGUYEN NGOC HUY	男	2009-08-02	036209015960	LE 4.16	
2	H72634850200000066	NINH THI KIEU OANH	女	2000-04-17	036300001280	LE 4.16	
3	H72634850200000067	PHUNG KIM LIEN	女	2004-10-24	036304002896	LE 4.16	
4	H72634850200000068	PHAN THI MINH THU	女	2004-11-26	036304013475	LE 4.16	
5	H72634850200000069	PHAM THU HONG	女	2004-05-30	036304016084	LE 4.16	
6	H72634850200000070	DINH NGOC ANH	女	2005-05-10	036305000048	LE 4.16	
7	H72634850200000071	PHAM THI BICH VY	女	2005-01-20	036305002633	LE 4.16	
8	H72634850200000072	NGO HAI YEN	女	2005-11-04	036305013619	LE 4.16	
9	H72634850200000073	DINH THI THUY TIEN	女	2006-04-08	036306013703	LE 4.16	
10	H72634850200000074	PHAM THI MINH HOA	女	2006-07-18	036306018012	LE 4.16	
11	H72634850200000075	TRAN THU HOAI	女	2007-07-01	036307004450	LE 4.16	
12	H72634850200000076	NGUYEN THI MINH HAN	女	2009-08-23	036309003385	LE 4.16	
13	H72634850200000077	PHAM NGUYEN THUY GIANG	女	2009-04-26	036309012115	LE 4.16	
14	H72634850200000078	DINH THI NHAI	女	1995-04-05	037195006154	LE 4.16	
15	H72634850200000079	LE DUC ANH DUNG	男	2003-11-10	037203004956	LE 4.16	
16	H72634850200000080	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-06-12	037304002081	LE 4.16	
17	H72634850200000081	LE THUY DUNG	女	2004-11-18	037304003908	LE 4.16	
18	H72634850200000082	NGO THI LAN PHUONG	女	2005-11-12	037305003195	LE 4.16	
19	H72634850200000083	NGUYEN NINH TUONG NHU	女	2009-04-26	037309006813	LE 4.16	
20	H72634850200000084	LUONG THI HAO	女	1995-02-02	038195015993	LE 4.16	
21	H72634850200000085	LE THI OANH	女	1995-06-05	038195037312	LE 4.16	
22	H72634850200000086	TRAN THI THANH HAI	女	1997-05-06	038197032555	LE 4.16	
23	H72634850200000087	LU TRONG HIEU	男	2003-07-21	038203013887	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

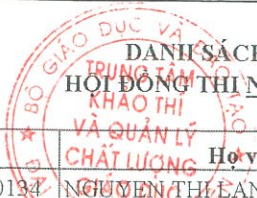
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000088	PHAM TIEN DAT	男	2010-05-27	034210015536	LE 5.19	
2	H72634850200000089	NGUYEN THI HIEN	女	2000-12-02	034300011248	LE 5.19	
3	H72634850200000090	NGUYEN HA ANH	女	2003-07-26	034303005009	LE 5.19	
4	H72634850200000091	PHAM THI THU PHUONG	女	2004-01-03	034304004300	LE 5.19	
5	H72634850200000092	TRAN THI THU THAO	女	2005-10-19	034305000605	LE 5.19	
6	H72634850200000093	TRAN NGUYEN YEN NHI	女	2008-01-03	034308014417	LE 5.19	
7	H72634850200000094	NGUYEN THAI NGOC NHI	女	2009-06-22	034309005513	LE 5.19	
8	H72634850200000095	TRAN THI THUY TRANG	女	2009-11-08	034309008982	LE 5.19	
9	H72634850200000096	DANG THANH THU	女	2009-07-05	034309011861	LE 5.19	
10	H72634850200000097	TRAN NGOC BAO CHI	女	2009-09-22	034309019640	LE 5.19	
11	H72634850200000098	VU THANH NGAN	女	2010-12-20	034310002277	LE 5.19	
12	H72634850200000099	NGUYEN PHUONG LINH	女	2010-11-30	034310009428	LE 5.19	
13	H72634850200000100	LE NGOC BAO YEN	女	2010-08-01	034310014407	LE 5.19	
14	H72634850200000101	TRAN ANH VINH	男	1991-03-05	035091001255	LE 5.19	
15	H72634850200000102	LE THI HONG THAI	女	2002-03-26	035302003589	LE 5.19	
16	H72634850200000103	NGUYEN THU HUYEN	女	2005-03-17	035305001000	LE 5.19	
17	H72634850200000104	LAI THUY DUONG	女	2005-02-19	035305004296	LE 5.19	
18	H72634850200000105	DO KHANH VY	女	2009-11-28	035309007431	LE 5.19	
19	H72634850200000106	PHAM THI TIEN	女	1995-01-04	036195012470	LE 5.19	
20	H72634850200000107	DANG DUC HIEU	男	2004-09-12	036204009990	LE 5.19	
21	H72634850200000108	NGUYEN MANH THUAN	男	2005-09-21	036205007960	LE 5.19	
22	H72634850200000109	TRAN XUAN BAC	男	2006-10-24	036206000826	LE 5.19	
23	H72634850200000110	NGUYEN MANH QUAN	男	2007-11-12	036207009957	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM
ĐÀO TẠO
CHẤT LƯỢNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000111	PHAM THI PHUONG ANH	女	2009-06-02	031309016878	LE 5.20	
2	H72634850200000112	NGUYEN THI HONG	女	1987-09-29	033187008571	LE 5.20	
3	H72634850200000113	BUI THI KIEU TRANG	女	1992-09-17	033192002667	LE 5.20	
4	H72634850200000114	PHAN THI LIEN	女	1993-09-21	033193000514	LE 5.20	
5	H72634850200000115	LE QUOC KHANH	男	2004-04-14	033204004381	LE 5.20	
6	H72634850200000116	PHAM SY NHAT MINH	男	2009-12-23	033209000189	LE 5.20	
7	H72634850200000117	HOANG THI UYEN	女	2001-11-17	033301007299	LE 5.20	
8	H72634850200000118	NGUYEN MAI THUY HANG	女	2007-06-20	033307011848	LE 5.20	
9	H72634850200000119	PHAN THI HUYEN	女	2009-07-26	033309003159	LE 5.20	
10	H72634850200000120	NGUYEN QUYNH CHI	女	2009-06-10	033309003885	LE 5.20	
11	H72634850200000121	PHAM THI NGUYET ANH	女	2009-11-13	033309012197	LE 5.20	
12	H72634850200000122	NGUYEN MAI ANH	女	2010-06-25	033310002724	LE 5.20	
13	H72634850200000123	DOAN HIEN ANH	女	2010-06-25	033310011545	LE 5.20	
14	H72634850200000124	DONG NHU HUY	男	1996-08-19	034096016330	LE 5.20	
15	H72634850200000125	NGUYEN VIET DUC	男	2002-04-13	034202002136	LE 5.20	
16	H72634850200000126	DONG NHU NGHIA	男	2003-04-21	034203007265	LE 5.20	
17	H72634850200000127	DOAN TIEN DUNG	男	2005-02-11	034205008051	LE 5.20	
18	H72634850200000128	PHAM TRUONG GIANG	男	2006-01-23	034206008735	LE 5.20	
19	H72634850200000129	PHAM HOANG HAI	男	2009-06-15	034209007483	LE 5.20	
20	H72634850200000130	DANG DINH GIA BAO	男	2009-05-30	034209015527	LE 5.20	
21	H72634850200000131	BUI NGUYEN DUC ANH	男	2010-09-13	034210008506	LE 5.20	
22	H72634850200000132	NGUYEN CONG DUC	男	2010-11-23	034210013497	LE 5.20	
23	H72634850200000133	NGUYENTHE AN	男	2010-07-26	034210013788	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI DÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000134	NGUYEN THI LAN CHINH	女	2005-01-10	030305000794	LR 1.2	
2	H72634850200000135	BUI NGOC BAO LINH	女	2005-01-31	030305003939	LR 1.2	
3	H72634850200000136	NGO THI KHANH LY	女	2005-02-17	030305013031	LR 1.2	
4	H72634850200000137	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-05-17	030305013594	LR 1.2	
5	H72634850200000138	BUI THI THUY DUONG	女	2006-12-03	030306001803	LR 1.2	
6	H72634850200000139	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-07-24	030306014220	LR 1.2	
7	H72634850200000140	NGUYEN THI NGOC HA	女	2006-04-25	030306015291	LR 1.2	
8	H72634850200000141	VU THANH MAI	女	2006-12-04	030306016065	LR 1.2	
9	H72634850200000142	PHAM THI HUYEN	女	2007-12-09	030307004353	LR 1.2	
10	H72634850200000143	NGUYEN THI MINH EN	女	2009-02-26	030309001450	LR 1.2	
11	H72634850200000144	VU THI HONG NGOC	女	2009-11-05	030309001589	LR 1.2	
12	H72634850200000145	TRAN NGOC CHAM	女	2009-08-29	030309003233	LR 1.2	
13	H72634850200000146	TRAN YEN CHI	女	2009-12-16	030309005207	LR 1.2	
14	H72634850200000147	HOANG THAI HOA	女	2009-07-20	030309007803	LR 1.2	
15	H72634850200000148	NGUYEN HA VY	女	2009-06-21	030309009190	LR 1.2	
16	H72634850200000149	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-02-12	030309010366	LR 1.2	
17	H72634850200000150	NGUYEN THI ANH NGOC	女	2010-03-09	030310001464	LR 1.2	
18	H72634850200000151	PHAM THI UYEN	女	2010-11-08	030310011334	LR 1.2	
19	H72634850200000152	NGUYEN PHAM NGAN KHANH	女	2010-08-31	030310013382	LR 1.2	
20	H72634850200000153	VU THI THANH THUY	女	1978-02-23	031178006340	LR 1.2	
21	H72634850200000154	LA THU HANG	女	1984-12-05	031184011774	LR 1.2	
22	H72634850200000155	NGO QUOC BAO	男	2001-04-21	031201000058	LR 1.2	
23	H72634850200000156	DANG VIET ANH	男	2003-09-29	031203000704	LR 1.2	
24	H72634850200000157	NGUYEN DUY MINH	男	2006-01-30	031206000027	LR 1.2	
25	H72634850200000158	PHAM BAO NAM	男	2009-09-30	031209007547	LR 1.2	
26	H72634850200000159	LUU XUAN HIEU	男	2009-09-06	031209018512	LR 1.2	
27	H72634850200000160	TRAN THANH DAT	男	2009-12-22	031209020106	LR 1.2	
28	H72634850200000161	TA PHAM HAI DUONG	男	2010-05-27	031210016080	LR 1.2	
29	H72634850200000162	PHUNG THI BACH TUYET	女	2003-02-23	031303002963	LR 1.2	
30	H72634850200000163	NGO KHANH LINH	女	2005-06-28	031305002682	LR 1.2	
31	H72634850200000164	NGUYEN PHUONG THUY	女	2005-06-24	031305008875	LR 1.2	
32	H72634850200000165	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-03-11	031305010747	LR 1.2	
33	H72634850200000166	HOANG PHUONG HIEN	女	2005-06-27	031305015549	LR 1.2	
34	H72634850200000167	NGO YEN NHI	女	2009-07-17	031309002902	LR 1.2	
35	H72634850200000168	NGUYEN QUYNH CHI	女	2009-08-04	031309003746	LR 1.2	
36	H72634850200000169	LAI MY ANH	女	2009-11-14	031309004014	LR 1.2	
37	H72634850200000170	NGUYEN THI VAN	女	2009-09-24	031309005818	LR 1.2	
38	H72634850200000171	NGUYEN LE THUY BINH	女	2009-05-10	031309007737	LR 1.2	
39	H72634850200000172	NGUYEN HOANG XUAN NHI	女	2009-06-11	031309008876	LR 1.2	
40	H72634850200000173	DAO VU NHUNG	女	2009-11-22	031309009407	LR 1.2	
41	H72634850200000174	NGO PHUONG CHI	女	2009-12-22	031309013709	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000175	NGUYEN BAO PHUC	男	2010-02-19	027210013910	LR 2.3	
2	H72634850200000176	NGO THU THUY TRANG	女	2003-11-08	027303005593	LR 2.3	
3	H72634850200000177	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-11-22	027303011163	LR 2.3	
4	H72634850200000178	DANG THU TRANG	女	2004-08-20	027304011272	LR 2.3	
5	H72634850200000179	NGUYEN THI NGOC QUY	女	2005-12-06	027305000833	LR 2.3	
6	H72634850200000180	NGUYEN MAI LINH	女	2005-12-13	027305002675	LR 2.3	
7	H72634850200000181	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-06-26	027305011455	LR 2.3	
8	H72634850200000182	VU THI PHUONG NHUNG	女	2005-08-04	027305012177	LR 2.3	
9	H72634850200000183	NGUYEN THI LINH CHI	女	2006-11-05	027306002654	LR 2.3	
10	H72634850200000184	NGUYEN THI HONG PHUONG	女	2006-07-31	027306002757	LR 2.3	
11	H72634850200000185	NGUYEN THI SOM	女	2006-07-23	027306009032	LR 2.3	
12	H72634850200000186	HOANG DIEM MY	女	2009-01-22	027309001117	LR 2.3	
13	H72634850200000187	TRAN THI MAI LAN	女	2009-03-09	027309002487	LR 2.3	
14	H72634850200000188	CHU THI KIM HUE	女	2009-06-23	027309003828	LR 2.3	
15	H72634850200000189	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2009-10-05	027309006798	LR 2.3	
16	H72634850200000190	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2009-05-05	027309011080	LR 2.3	
17	H72634850200000191	NGUYEN THI HIEP	女	2010-09-23	027310006315	LR 2.3	
18	H72634850200000192	NGUYEN THI TRA MY	女	2010-09-16	027310010840	LR 2.3	
19	H72634850200000193	VU THI MAI THUONG	女	2012-06-21	027312001583	LR 2.3	
20	H72634850200000194	HOANG VAN HIEU	男	1997-05-14	030097012857	LR 2.3	
21	H72634850200000195	VU THI TUOI	女	1988-07-24	030188010116	LR 2.3	
22	H72634850200000196	NGUYEN THI TO NHIEU	女	1989-08-07	030189016181	LR 2.3	
23	H72634850200000197	HOANG THIEU NGAN	女	1990-04-11	030190017234	LR 2.3	
24	H72634850200000198	NGUYEN THI LAN	女	1993-05-17	030193006266	LR 2.3	
25	H72634850200000199	LUU THI HONG THAM	女	1995-07-17	030195008884	LR 2.3	
26	H72634850200000200	DANG THI PHUONG	女	1998-05-05	030198004897	LR 2.3	
27	H72634850200000201	LE QUANG MINH	男	2006-09-23	030206012421	LR 2.3	
28	H72634850200000202	BUI VAN THIEN	男	2009-01-10	030209001106	LR 2.3	
29	H72634850200000203	NGUYEN VU KHANH DAT	男	2009-08-30	030209001257	LR 2.3	
30	H72634850200000204	VU NGUYEN TUAN ANH	男	2009-10-21	030209003363	LR 2.3	
31	H72634850200000205	NGUYEN CAO SON	男	2009-07-26	030209003486	LR 2.3	
32	H72634850200000206	PHAM DINH KY	男	2009-01-27	030209009035	LR 2.3	
33	H72634850200000207	NGUYEN HOAI NAM	男	2009-04-25	030209011378	LR 2.3	
34	H72634850200000208	LANH GIA CAO LONG	男	2009-08-11	030209018192	LR 2.3	
35	H72634850200000209	LE NGOC KHANH	男	2009-10-19	03020918650	LR 2.3	
36	H72634850200000210	NGUYEN GIA KHANH	男	2010-12-27	030210003110	LR 2.3	
37	H72634850200000211	TRAN THUAN HUNG	男	2010-09-10	030210011870	LR 2.3	
38	H72634850200000212	PHAM DIEM QUYNH	女	2001-07-16	030301006390	LR 2.3	
39	H72634850200000213	VU THI KIEU NINH	女	2002-01-10	030302003570	LR 2.3	
40	H72634850200000214	DO THI KIM NGAN	女	2002-10-15	030302007636	LR 2.3	
41	H72634850200000215	NGUYEN THI NGA	女	2004-04-08	030304004070	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000216	NGUYEN HIEU LAN	女	2006-02-08	025306011508	LR 2.4	
2	H72634850200000217	DANG THI HONG	女	2006-10-31	025306011772	LR 2.4	
3	H72634850200000218	LUONG THI THANH THUY	女	2007-03-19	025307005243	LR 2.4	
4	H72634850200000219	NGUYEN THUY LINH	女	2009-07-17	025309000001	LR 2.4	
5	H72634850200000220	NGUYEN THANH TRUC	女	2009-11-05	025309001656	LR 2.4	
6	H72634850200000221	PHAM NGUYEN ANH THU	女	2009-11-21	025309003400	LR 2.4	
7	H72634850200000222	TRAN HUYEN TRANG	女	2009-01-03	025309007102	LR 2.4	
8	H72634850200000223	LUONG THI HUONG GIANG	女	2009-04-02	025309008050	LR 2.4	
9	H72634850200000224	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-02-02	025309014872	LR 2.4	
10	H72634850200000225	VI THUY TRANG	女	2010-01-25	025310003382	LR 2.4	
11	H72634850200000226	LU VU THUY DUONG	女	2010-10-22	025310004373	LR 2.4	
12	H72634850200000227	HA TAM TO MY	女	2010-02-21	025310008273	LR 2.4	
13	H72634850200000228	VU THUY DUONG	女	2010-05-21	025310009983	LR 2.4	
14	H72634850200000229	BUI QUYNH CHI	女	2010-05-16	025310010150	LR 2.4	
15	H72634850200000230	TRAN PHUONG LINH	女	2010-09-14	025310012328	LR 2.4	
16	H72634850200000231	NGUYEN LINH CHI	女	2010-11-12	025310012797	LR 2.4	
17	H72634850200000232	DONG LINH GIANG	女	2010-12-26	025310014296	LR 2.4	
18	H72634850200000233	NGUYEN TIEN DAT	男	1999-12-05	026099008663	LR 2.4	
19	H72634850200000234	BUI THI NGA	女	1994-10-09	026194001371	LR 2.4	
20	H72634850200000235	PHAM VAN VU	男	2004-08-30	026204008138	LR 2.4	
21	H72634850200000236	NGUYEN DUY BINH	男	2009-10-31	026209007232	LR 2.4	
22	H72634850200000237	TONG KHANH LY	女	2004-01-14	026304000139	LR 2.4	
23	H72634850200000238	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2004-10-23	026304001013	LR 2.4	
24	H72634850200000239	TRAN NGOC ANH	女	2005-03-11	026305010246	LR 2.4	
25	H72634850200000240	PHAN THI HUYEN TRANG	女	2006-09-27	026306001546	LR 2.4	
26	H72634850200000241	TRAN PHAN TRINH	女	2008-03-19	026308000961	LR 2.4	
27	H72634850200000242	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2009-10-25	026309000239	LR 2.4	
28	H72634850200000243	TRAN HOANG PHUONG ANH	女	2009-11-02	026309000830	LR 2.4	
29	H72634850200000244	TRAN UYEN NHI	女	2009-12-08	026309010627	LR 2.4	
30	H72634850200000245	PHAN KHANH HUYEN	女	2009-12-07	026309011201	LR 2.4	
31	H72634850200000246	DO LUONG TUONG VY	女	2010-11-29	026310008884	LR 2.4	
32	H72634850200000247	TRAN THI LOAN	女	1987-05-18	027187010772	LR 2.4	
33	H72634850200000248	NGUYEN THE AN	男	2001-11-27	027201002048	LR 2.4	
34	H72634850200000249	CAO VAN MANH	男	2002-02-27	027202004255	LR 2.4	
35	H72634850200000250	NGUYEN VAN AN	男	2004-05-09	027204000789	LR 2.4	
36	H72634850200000251	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-08-19	027204001368	LR 2.4	
37	H72634850200000252	LE XUAN TAI	男	2004-09-30	027204003940	LR 2.4	
38	H72634850200000253	PHAM NGOC TAM	男	2004-08-11	027204008300	LR 2.4	
39	H72634850200000254	NGUYEN NGHIA PHONG	男	2009-04-07	027209002497	LR 2.4	
40	H72634850200000255	NGUYEN MINH QUAN	男	2009-10-24	027209006084	LR 2.4	
41	H72634850200000256	DUONG GIA HUNG	男	2009-03-10	027209006612	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000257	TRƯƠNG THỊ HUE	女	2009-07-07	024309001761	LR 2.5	
2	H72634850200000258	LE HUONG GIANG	女	2009-10-18	024309001829	LR 2.5	
3	H72634850200000259	LUONG KI ANH LINH	女	2009-12-22	024309002224	LR 2.5	
4	H72634850200000260	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2009-07-13	024309004015	LR 2.5	
5	H72634850200000261	LUU CONG YEN CHI	女	2009-03-16	024309004903	LR 2.5	
6	H72634850200000262	LE MAI ANH	女	2009-02-10	024309006281	LR 2.5	
7	H72634850200000263	LE HUYEN ANH	女	2009-02-10	024309012442	LR 2.5	
8	H72634850200000264	PHUNG THI THANH THUY	女	2009-11-25	024309013200	LR 2.5	
9	H72634850200000265	NONG THI PHUONG LINH	女	2009-12-03	024309013740	LR 2.5	
10	H72634850200000266	DONG KHANH HUYEN	女	2010-06-06	024310000433	LR 2.5	
11	H72634850200000267	NGUYEN DIEU LINH	女	2010-08-22	024310010356	LR 2.5	
12	H72634850200000268	NGUY THUY LINH	女	2010-05-12	024310013205	LR 2.5	
13	H72634850200000269	PHAM MINH PHUONG	女	2012-06-04	024312003351	LR 2.5	
14	H72634850200000270	DUONG THI VAN DUNG	女	2014-08-01	024314012940	LR 2.5	
15	H72634850200000271	VU THI THANH HUYEN	女	1998-07-17	025198000820	LR 2.5	
16	H72634850200000272	NGUYEN VU MINH DUC	男	2004-01-03	025204006198	LR 2.5	
17	H72634850200000273	NGUYEN MINH TIEN	男	2006-06-16	025206003352	LR 2.5	
18	H72634850200000274	HA THANH DAT	男	2006-05-15	025206011899	LR 2.5	
19	H72634850200000275	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2001-07-27	025301009313	LR 2.5	
20	H72634850200000276	LUU HA MY	女	2003-12-15	025303003851	LR 2.5	
21	H72634850200000277	NGUYEN PHUONG LINH	女	2005-10-11	025305000792	LR 2.5	
22	H72634850200000278	PHAM TRANG NHUNG	女	2005-10-22	025305012037	LR 2.5	
23	H72634850200000446	DINH THI THI	女	2006-07-28	017306001141	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000279	PHAM ANH DUONG	女	2005-11-28	022305002003	LR 2.6	
2	H72634850200000280	HOANG THI TUYET CAM	女	2009-10-19	022309002250	LR 2.6	
3	H72634850200000281	LUONG NGOC LINH	女	2009-07-10	022309003217	LR 2.6	
4	H72634850200000282	LE VU HA VY	女	2009-12-22	022309006721	LR 2.6	
5	H72634850200000283	LEO KHANH LINH	女	2009-05-13	022309008045	LR 2.6	
6	H72634850200000284	VU HAI YEN	女	2009-09-26	022309010206	LR 2.6	
7	H72634850200000285	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-09-06	022309012014	LR 2.6	
8	H72634850200000286	VU MINH HIEN	女	2010-02-04	022310006559	LR 2.6	
9	H72634850200000287	VU THU THAO	女	2010-03-27	022310010005	LR 2.6	
10	H72634850200000288	VU BAO HAN	女	2013-09-11	022313000620	LR 2.6	
11	H72634850200000289	NGUYEN VAN QUANG	男	1988-08-03	024088002655	LR 2.6	
12	H72634850200000290	DINH HONG LIEN	女	1993-09-19	024193008859	LR 2.6	
13	H72634850200000291	NGUYEN QUANG HUY	男	2003-01-19	024203005146	LR 2.6	
14	H72634850200000292	DANG DINH PHUONG	男	2003-11-24	024203013496	LR 2.6	
15	H72634850200000293	DUONG VAN THINH	男	2004-09-30	024204014861	LR 2.6	
16	H72634850200000294	DUONG NGO DUNG	男	2005-11-15	024205002099	LR 2.6	
17	H72634850200000295	TRUONG QUOC PHONG	男	2005-01-08	024205004984	LR 2.6	
18	H72634850200000296	NGUYEN TAI AN	男	2006-09-15	024206004585	LR 2.6	
19	H72634850200000297	NGUYEN DUC TRUNG	男	2006-09-14	024206010528	LR 2.6	
20	H72634850200000298	LUONG DUC THIEN	男	2006-10-18	024206010671	LR 2.6	
21	H72634850200000299	GIAP TIEN DUY	男	2009-09-06	024209002368	LR 2.6	
22	H72634850200000300	NGUYEN DINH THANH	男	2009-12-06	024209005688	LR 2.6	
23	H72634850200000301	NGUYEN QUOC KHANH	男	2010-09-02	024210003624	LR 2.6	
24	H72634850200000302	NGUYEN NGOC MANH	男	2010-07-21	024210005012	LR 2.6	
25	H72634850200000303	NGUYEN DANG KHOA	男	2010-04-07	024210013003	LR 2.6	
26	H72634850200000304	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2000-10-10	024300007265	LR 2.6	
27	H72634850200000305	NGUYEN THI QUYEN	女	2001-02-22	024301005056	LR 2.6	
28	H72634850200000306	NGUYEN THANH HA	女	2002-07-05	024302009941	LR 2.6	
29	H72634850200000307	VI THI THUY NGAN	女	2003-12-01	024303005062	LR 2.6	
30	H72634850200000308	NGUYEN HOANG AN	女	2003-06-05	024303007265	LR 2.6	
31	H72634850200000309	PHAM DIEM PHUONG	女	2005-12-16	024305000942	LR 2.6	
32	H72634850200000310	TRAN THI BAO GIANG	女	2005-01-22	024305007870	LR 2.6	
33	H72634850200000311	DOAN THI THU THANH	女	2005-11-11	024305013209	LR 2.6	
34	H72634850200000312	LUONG THUY LINH	女	2006-12-04	024306000780	LR 2.6	
35	H72634850200000313	HOANG THI KIM HUE	女	2006-06-02	024306001846	LR 2.6	
36	H72634850200000314	VI THUY DUONG	女	2006-08-23	024306010108	LR 2.6	
37	H72634850200000315	TRAN THI THAM	女	2006-05-17	024306010196	LR 2.6	
38	H72634850200000316	HOANG NGUYEN MY LINH	女	2006-09-11	024306010592	LR 2.6	
39	H72634850200000317	NGUYEN THI NGOC THAO	女	2007-11-18	024307012545	LR 2.6	
40	H72634850200000318	HOANG THI MINH THU	女	2009-03-05	024309000776	LR 2.6	
41	H72634850200000319	NGUYEN THI THANH MAI	女	2013-07-17	024313015933	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000320	ĐO THỊ THU PHUONG	女	2009-08-19	019309011767	LR 3.10	
2	H72634850200000321	DUONG THI THU HUONG	女	2010-03-28	019310002857	LR 3.10	
3	H72634850200000322	VUONG THI TUOI	女	2001-01-11	020301006256	LR 3.10	
4	H72634850200000323	NONG THI LIEU	女	2002-07-27	020302003240	LR 3.10	
5	H72634850200000324	HOANG THI KIM OANH	女	2004-09-01	020304000161	LR 3.10	
6	H72634850200000325	LE HUYEN TRANG	女	2005-10-29	020305005528	LR 3.10	
7	H72634850200000326	DONG THI KHANH HUYEN	女	2005-08-11	020305006936	LR 3.10	
8	H72634850200000327	LOC MINH TU	女	2009-06-29	020309000005	LR 3.10	
9	H72634850200000328	NGUYEN THU TRANG	女	2009-04-10	020309004527	LR 3.10	
10	H72634850200000329	TRAN THI LAN PHUONG	女	1989-08-27	022189002681	LR 3.10	
11	H72634850200000330	BUI THI DUYEN	女	1992-07-20	022192012475	LR 3.10	
12	H72634850200000331	MAC THI HUE	女	1996-04-17	022196009147	LR 3.10	
13	H72634850200000332	DINH HUONG GIANG	女	1997-11-05	022197007364	LR 3.10	
14	H72634850200000333	NGUYEN TRONG TAN	男	2003-10-26	022203000716	LR 3.10	
15	H72634850200000334	TRAN TIEN DUNG	男	2004-12-07	022204005632	LR 3.10	
16	H72634850200000335	VU DUC HAI	男	2008-08-22	022208008295	LR 3.10	
17	H72634850200000336	TRAN QUY DUC	男	2009-10-29	022209004895	LR 3.10	
18	H72634850200000337	DO NAM PHONG	男	2009-05-28	022209005639	LR 3.10	
19	H72634850200000338	PHAM MINH KHAI	男	2009-08-31	022209012533	LR 3.10	
20	H72634850200000339	NGUYEN NGOC ANH	女	2000-10-05	022300003012	LR 3.10	
21	H72634850200000340	PHAM THI PHUONG THAO	女	2005-01-09	022305000053	LR 3.10	
22	H72634850200000341	NGUYEN LAM PHUONG	女	2005-01-29	022305000172	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

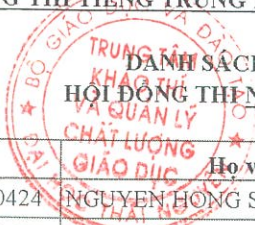
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000342	NGO THI ANH TUYET	女	2009-05-16	015309009704	LR 3.7	
2	H72634850200000343	BUI THI PHUONG THAO	女	2004-05-22	017304006151	LR 3.7	
3	H72634850200000344	BUI THU THUY	女	2005-03-22	017305001721	LR 3.7	
4	H72634850200000345	PHAM THI NHU QUYNH	女	1989-03-17	019189013368	LR 3.7	
5	H72634850200000346	TRAN MANH DAI	男	2002-12-03	019202005537	LR 3.7	
6	H72634850200000347	NGUYEN THE VINH	男	2003-07-25	019203008985	LR 3.7	
7	H72634850200000348	NGUYEN VIET ANH	男	2004-02-16	019204000879	LR 3.7	
8	H72634850200000349	PHAM DINH CAN	男	2004-02-14	019204005171	LR 3.7	
9	H72634850200000350	CAO ANH MINH	男	2005-09-15	019205000362	LR 3.7	
10	H72634850200000351	NGUYEN THE HIEN	男	2005-06-14	019205000720	LR 3.7	
11	H72634850200000352	XIEM HONG NGUYEN	男	2005-09-14	019205000833	LR 3.7	
12	H72634850200000353	BUI XUAN NGHIA	男	2005-06-23	019205002857	LR 3.7	
13	H72634850200000354	MA ANH HIRU	男	2005-11-28	019205011956	LR 3.7	
14	H72634850200000355	NGUYEN HOANG VU	男	2006-03-07	019206001338	LR 3.7	
15	H72634850200000356	NGUYEN ANH DUC	男	2006-07-16	019206001866	LR 3.7	
16	H72634850200000357	TA VAN THU	男	2006-06-12	019206009288	LR 3.7	
17	H72634850200000358	TRAN VAN THANG	男	2009-09-03	019209012025	LR 3.7	
18	H72634850200000359	TRAN THI LAN	女	2000-12-19	019300009932	LR 3.7	
19	H72634850200000360	DANG THI THANH HOAI	女	2001-07-07	019301006149	LR 3.7	
20	H72634850200000361	LE NGUYEN PHUONG LAN	女	2003-08-05	019303010250	LR 3.7	
21	H72634850200000362	MA THI BICH THUY	女	2004-06-03	019304001202	LR 3.7	
22	H72634850200000363	LUU THANH THUY	女	2004-01-11	019304002661	LR 3.7	
23	H72634850200000364	DAO THU PHUONG	女	2004-04-18	019304005248	LR 3.7	
24	H72634850200000365	BUI THI QUYNH	女	2004-11-05	019304008082	LR 3.7	
25	H72634850200000366	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-08-22	019305000582	LR 3.7	
26	H72634850200000367	NGO NGOC MAI	女	2005-04-07	019305000780	LR 3.7	
27	H72634850200000368	PHAM THI BUI VAN	女	2005-08-27	019305002936	LR 3.7	
28	H72634850200000369	DINH HOAI PHUONG	女	2005-06-26	019305004791	LR 3.7	
29	H72634850200000370	TRAN PHUONG ANH	女	2005-03-06	019305005672	LR 3.7	
30	H72634850200000371	PHAN THANH HA	女	2005-09-28	019305007159	LR 3.7	
31	H72634850200000372	TRAN THI MINH ANH	女	2005-05-16	019305008325	LR 3.7	
32	H72634850200000373	TRAN THI NGOC ANH	女	2005-05-16	019305009458	LR 3.7	
33	H72634850200000374	DUONG ANH QUYNH	女	2005-07-07	019305010272	LR 3.7	
34	H72634850200000375	TRINH THU HUONG	女	2006-09-26	019306000578	LR 3.7	
35	H72634850200000376	TRAN MAI ANH	女	2006-07-11	019306000807	LR 3.7	
36	H72634850200000377	THAI PHUONG ANH	女	2007-06-03	019307002649	LR 3.7	
37	H72634850200000378	TRAN THU HOAI	女	2009-09-24	019309001637	LR 3.7	
38	H72634850200000379	HA NU NGOC HAN	女	2009-11-01	019309002633	LR 3.7	
39	H72634850200000380	LY THI HAI QUYEN	女	2009-01-19	019309003950	LR 3.7	
40	H72634850200000381	DANG PHUONG THAO	女	2009-09-19	019309007261	LR 3.7	
41	H72634850200000382	NINH TUONG VY	女	2009-08-26	019309009265	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000383	NGUYEN THI THANH LY	女	2003-07-18	001303046421	LR 3.8	
2	H72634850200000384	NGUYEN BAO YEN NHI	女	2004-08-15	001304004563	LR 3.8	
3	H72634850200000385	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2004-11-16	001304007484	LR 3.8	
4	H72634850200000386	HA THUY LINH	女	0825-04-20	001304020627	LR 3.8	
5	H72634850200000387	DO THI TUONG VY	女	2004-10-04	001304023627	LR 3.8	
6	H72634850200000388	HA GIA BAO	女	2004-09-08	001304039778	LR 3.8	
7	H72634850200000389	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2005-10-09	001305014463	LR 3.8	
8	H72634850200000390	TA THI THUY PHUONG	女	2005-10-23	001305047890	LR 3.8	
9	H72634850200000391	LUU QUYNH ANH	女	2006-06-18	001306061435	LR 3.8	
10	H72634850200000392	DAM HAI YEN	女	2006-05-10	001306067897	LR 3.8	
11	H72634850200000393	NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-12-06	001309020564	LR 3.8	
12	H72634850200000394	LE NGUYEN AN LY	女	2009-06-15	001309033572	LR 3.8	
13	H72634850200000395	TRAN THI BINH MINH	女	2009-01-30	001309050284	LR 3.8	
14	H72634850200000396	VU LINH CHI	女	2009-09-09	001309050682	LR 3.8	
15	H72634850200000397	DO MINH THU	女	2009-12-07	001309055511	LR 3.8	
16	H72634850200000398	PHAM QUYNH ANH	女	2010-01-12	001310030762	LR 3.8	
17	H72634850200000399	PHAN NGUYEN THAI HA	女	2011-06-03	001311029156	LR 3.8	
18	H72634850200000400	VU GIA LINH	女	2012-11-03	001312000890	LR 3.8	
19	H72634850200000401	NGUYEN NGO NGAN KHANH	女	2012-05-30	001312075662	LR 3.8	
20	H72634850200000402	PHAM KHANH NGOC	女	2014-12-05	001314055010	LR 3.8	
21	H72634850200000403	NGUYEN VAN KHUYEN	男	2004-03-08	002204009660	LR 3.8	
22	H72634850200000404	NGUYEN PHU SON	男	2008-05-27	002208000317	LR 3.8	
23	H72634850200000405	HOANG THU THAO	女	2005-11-24	002305001657	LR 3.8	
24	H72634850200000406	NGUYEN THI LE HANG	女	2005-02-18	002305007662	LR 3.8	
25	H72634850200000407	NONG THI HONG BICH	女	2005-11-05	004305000613	LR 3.8	
26	H72634850200000408	HA KIEU ANH	女	2009-01-05	004309003799	LR 3.8	
27	H72634850200000409	DINH LE KHANH LINH	女	2010-07-07	004310003790	LR 3.8	
28	H72634850200000410	NGUYEN THU LAN	女	2005-09-22	006305003656	LR 3.8	
29	H72634850200000411	PHAM MANH NAM	男	2006-06-03	008206000443	LR 3.8	
30	H72634850200000412	DANG THUY LINH	女	2010-10-21	008310008869	LR 3.8	
31	H72634850200000413	NGUYEN LUC QUY	男	2009-11-23	010209006180	LR 3.8	
32	H72634850200000414	VANG THI THU HIEN	女	2004-01-02	010304006907	LR 3.8	
33	H72634850200000415	VU THAO HIEN	女	2006-03-18	010306004728	LR 3.8	
34	H72634850200000416	NGUYEN NGOC SON	男	2005-06-29	011205001693	LR 3.8	
35	H72634850200000417	SUNG THI ANH	女	2004-10-02	011304000814	LR 3.8	
36	H72634850200000418	NGUYEN PHAM PHUONG THUY	女	2006-04-02	011306000519	LR 3.8	
37	H72634850200000419	PHAM HA LINH	女	2008-08-13	011308001127	LR 3.8	
38	H72634850200000420	TONG ANH DIEP	女	2006-08-27	014306010534	LR 3.8	
39	H72634850200000421	LE HONG HANH	女	2009-03-06	014309008313	LR 3.8	
40	H72634850200000422	NGUYEN PHUONG TRANG	女	2004-10-26	015304002957	LR 3.8	
41	H72634850200000423	NGUYEN TUYET NHI	女	2009-10-10	015309008642	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72634850200000424	NGUYEN HONG SON	男	1974-12-23	001074000722	LR 3.9	
2	H72634850200000425	NGUYEN VAN TIEN	男	1996-11-05	001096035257	LR 3.9	
3	H72634850200000426	PHAM THI HUONG	女	1990-10-19	001190051039	LR 3.9	
4	H72634850200000427	NGUYEN BANG CUONG	男	2000-01-10	001200003460	LR 3.9	
5	H72634850200000428	TRAN TUAN HUNG	男	2001-03-17	001201000820	LR 3.9	
6	H72634850200000429	LE DUC THINH	男	2001-01-03	001201033380	LR 3.9	
7	H72634850200000430	NGUYEN MINH HOANG	男	2003-04-24	001203044448	LR 3.9	
8	H72634850200000431	NGUYEN TUAN HIEP	男	2004-01-29	001204018138	LR 3.9	
9	H72634850200000432	NGUYEN PHUONG NAM	男	2004-06-11	001204054228	LR 3.9	
10	H72634850200000433	NGUYEN THIEN HOANG THAO	男	2005-05-30	001205017751	LR 3.9	
11	H72634850200000434	NGUYEN VIET ANH	男	2005-02-21	001205027836	LR 3.9	
12	H72634850200000435	TA VAN DUY	男	2005-02-12	001205028677	LR 3.9	
13	H72634850200000436	HUA HOANG SON	男	2007-11-14	001207030920	LR 3.9	
14	H72634850200000437	NGO TRUNG ANH	男	2007-04-17	001207034185	LR 3.9	
15	H72634850200000438	NGUYEN HUY NHAT	男	2007-09-21	001207035039	LR 3.9	
16	H72634850200000439	TRAN HUY PHU	男	2007-01-28	001207037375	LR 3.9	
17	H72634850200000440	THUONG KY PHONG	男	2010-12-27	001210057122	LR 3.9	
18	H72634850200000441	DO GIA HUY	男	2012-06-22	001212020717	LR 3.9	
19	H72634850200000442	NGUYEN XUAN THU	女	2001-12-24	001301010168	LR 3.9	
20	H72634850200000443	LE THUC ANH	女	2002-12-31	001302019640	LR 3.9	
21	H72634850200000444	NGUYEN THU TRANG	女	2003-05-14	001303012378	LR 3.9	
22	H72634850200000445	DO KHANH LINH	女	2003-07-29	001303020305	LR 3.9	